



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 26

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	antioxidant	/,ænti'ɒksɪdənt/	n	chất chống oxy hóa
2	bolster	/'bəʊlstər/	v	tăng cường, củng cố
3	burrow	/'bʌrəʊ/	n/v	hang / đào hang
4	cadmium	/'kædmɪəm/	n	cadimi (một kim loại nặng độc hại)
5	carapace	/'kærəpeɪs/	n	mai (mai rùa, mai cua...)
6	commitment	/kə'mɪtmənt/	n	sự cam kết
7	comprehensive	/,kɒmprɪ'hensɪv/	a	toàn diện
8	consequence	/'kɒnsɪkwəns/	n	hậu quả
9	creature	/'kri:tʃə(r)/	n	sinh vật
10	curate	/'kjʊəreɪt/	v	lựa chọn và trưng bày (tác phẩm, hiện vật...)
11	dorm room	/'dɔːm ru:m/	n	phòng ký túc xá
12	emigration	/,emɪ'greɪʃn/	n	sự di cư (ra khỏi)
13	equivalent	/ɪ'kwɪvələnt/	n/a	tương đương
14	exclusive	/ɪk'skluːsɪv/	a	độc quyền, riêng biệt
15	expertise	/,ekspɜː'tiːz/	n	chuyên môn
16	explosive	/ɪk'spləʊsɪv/	a/n	dễ phát nổ /thuốc nổ
17	graphic design	/,græfɪk dɪ'zain/	np	thiết kế đồ họa
18	hinder	/'hɪndə(r)/	v	cản trở
19	hone	/həʊn/	v	mài giũa, rèn luyện
20	inception	/ɪn'sepʃn/	n	sự khởi đầu
21	inept	/ɪ'nept/	a	vụng về, kém cỏi
22	insightful	/ɪn'saɪtf(ə)l/	a	sâu sắc, đầy hiểu biết

23	interior	/ɪn'tɪəriə(r)/	a/ n	bên trong / nội thất
24	larvae	/'lɑːviːz/	n	ấu trùng
25	miserable	/'mɪzrəbl/	a	khốn khổ, khổ sở
26	moisture	/'mɔɪstʃə(r)/	n	độ ẩm
27	motionless	/'məʊʃn.ləs/	a	bất động
28	nocturnal	/nɒk'tɜːnl/	a	hoạt động về đêm
29	omnivorous	/ɒm'nɪvərəs/	a	ăn tạp
30	predator	/'predətə(r)/	n	động vật săn mồi
31	regulate	/'regjuleɪt/	v	điều chỉnh, kiểm soát
32	relevant	/'reləvənt/	a	có liên quan
33	resolve	/'rɪzɒlv/	v	giải quyết
34	rhythmically	/'rɪðmɪkli/	adv	một cách nhịp nhàng
35	scavenger	/'skævɪndʒə(r)/	n	động vật ăn xác thối
36	scrutinize	/'skruːtɪnaɪz/	v	xem xét kỹ lưỡng
37	tantamount	/'tæntəmaʊnt/	a	tương đương với, chẳng khác gì, gần như là (điều gì đó tiêu cực)
38	terrain	/tə'reɪn/	n	địa hình
39	threshold	/'θreʃhəʊld/	n	ngưỡng, ngưỡng cửa
40	underscore	/ˌʌndə'skoʊ(r)/	v	nhấn mạnh
41	spectacle	/'spektəkl/	n	cảnh tượng, quang cảnh
	spectacular	/spek'tækjələ(r)/	a	ngoạn mục
	spectacularly	/spek'tækjələli/	adv	một cách ngoạn mục
	spectator	/'spektətə(r)/	n	khán giả (người xem một sự kiện, đặc biệt là sự kiện thể thao, ngoài trời hoặc trực tiếp)

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	allocate sth for sth	phân bổ cái gì cho cái gì
2.	appreciate doing sth	trân trọng việc gì
3.	be home to sb/sth	là nơi sinh sống của ai/cái gì
4.	be traced back to	có nguồn gốc từ
5.	bring forward	đề xuất sớm hơn / đẩy lịch lên
6.	cast doubt on sb/sth	đặt nghi vấn về ai/cái gì

7.	catch on	trở nên phổ biến
8.	come true	trở thành sự thật
9.	be contingent on sth	phụ thuộc vào cái gì
10.	delay doing sth	trì hoãn việc làm gì
11.	dive deeper into sth	đào sâu vào điều gì, tìm hiểu kỹ hơn về cái gì đó
12.	enrol in/on sth	đăng ký tham gia khóa học / chương trình / lớp học nào đó
13.	face criticism from sb	đối mặt với sự chỉ trích từ ai
14.	familiarize oneself with sth	tự làm quen với cái gì
15.	fill in	điền vào
16.	hesitate to do sth	do dự làm gì
17.	in search of	tìm kiếm
18.	lay one's eggs	để trứng
19.	make up	bịa ra / chiếm phần trăm / trang điểm
20.	risk doing sth	liều lĩnh làm gì
21.	specialize in	chuyên về
22.	take selfies	chụp ảnh tự sướng
23.	thank sb for doing sth	cảm ơn ai vì đã làm gì
24.	advise sb to do sth advise doing sth	khuyên ai làm gì khuyên làm việc gì